

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/DS-ST
Ngày: 28/8/2018
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Chuyên
2. Bà Nguyễn Thị Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Chứng Minh Duẩn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Lượng - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2017/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2017 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2018/QĐXXST-DS ngày 13/8/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Ma Văn C1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh H "Có mặt".

Bị đơn: Ông Nông Hoàng C2, sinh năm 1959. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H "Có mặt".

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh H "Có mặt".

2. Bà Nguyễn Bích T, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh H "Có mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Ma Văn C1 trình bày: Diện tích đất tranh chấp được xác định trên thực địa có diện tích là 3.354m² đất rừng sản xuất, tại Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh H có nguồn gốc do ông nội ông là ông Ma Văn T khai phá từ năm 1935, sau đó đến bố ông là ông Ma Văn H sử dụng trồng sắn, tiếp đến là ông sử dụng đất từ năm 1986 trồng sắn, lúa. Năm 1986, UBND xã Hữu Sản cấp sổ lâm bạ cho hộ ông C1 với diện tích đất vườn rừng được tạm giao là 50.000m², trong đó có phần diện tích đất mà hiện nay đang tranh chấp. Năm 2005, Nhà nước rà soát lần đầu để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông C1 đứng ra kê khai. Đến năm 2009, Nhà nước rà soát lại để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì UBND xã yêu cầu các hộ dân trong đó có hộ ông C1 giao lại sổ lâm bạ của ông C1 cho UBND xã để UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2009, ông C1 đứng tên trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được UBND huyện Bắc Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA568017, ngày 30/11/2009 đứng tên hộ ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V với diện tích là 50.465m², thời hạn sử dụng đến ngày 30/11/2059. Trong quá trình sử dụng, gia đình ông đã sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1935 để trồng sắn, trồng lúa. Đến năm 2012, ông thu hoạch sắn, lúa và đọt cây keo, bỏ đê phía trên thu hoạch được thì phát, đốt cả thê để trồng bỏ đê mới. Đến tháng 6/2016 thì ông C2 đến phát cây, đào hào trên đất của ông thì mới phát sinh tranh chấp, ông đã yêu cầu UBND xã Hữu Sản hòa giải nhưng không thành nên ông khởi kiện yêu cầu ông Nông Hoàng C2 phải trả lại 3.354 m² đất rừng sản xuất và số cây gắn liền trên đất cho ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V thống nhất với lời trình bày của ông C1, không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn là ông Nông Hoàng C2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Bích T trình bày: Ông bà xác nhận diện tích, vị trí thửa đất tranh chấp đúng như lời trình bày của nguyên đơn là ông Ma Văn C1. T nhiên, theo ông bà diện tích đất tranh chấp trên là đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa số 256, tờ bản đồ số 2 bản đồ xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang đã được UBND huyện Bắc Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA568062 ngày 30/11/2009 đứng tên hộ ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T với tổng diện tích là 20.853m² đất rừng sản xuất. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do bố đẻ ông C2 là ông Nông Hoàng C3 khai phá, sử dụng từ xa xưa, năm nào thì ông bà không nhớ. Năm 1982, ông C2 sử dụng trồng cỏ, đến năm 1992 ông được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: B297372 ngày 22/7/1992 đứng tên ông Nông Hoàng C2 với diện tích đất lâm nghiệp là 2.400m². Năm 2009, Nhà nước cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA568062 ngày 30/11/2009 với tổng diện tích là 20.853m² đất rừng sản xuất, đứng tên hộ ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T. Năm 2016, ông bà phát cây, đào hào thì phát sinh tranh chấp, UBND xã hòa giải nhưng không thành. Đến nay ông C1 khởi kiện yêu cầu ông phải khai thác cây trồng trên đất để trả lại 3.354 m² đất rừng sản xuất cho ông C1 thì ông bà không nhất trí, bởi vì diện tích đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà,

hàng năm ông bà nộp thuế đối với diện tích đất trên, còn số cây trên đất là cây mọc tự nhiên trên đất của ông bà đương nhiên thuộc quyền sở hữu của ông bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông C2 phải trả lại 3.354 m² đất rừng sản xuất và số cây gắn liền trên đất cho nguyên đơn còn ông C2, bà T không nhất trí. Kết quả đối chất tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Ma Văn C1, bị đơn là ông Nông Hoàng C2 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Bích T, bà Nguyễn Thị V đều thừa nhận toàn bộ số cây trên đất tranh chấp là cây mọc tự nhiên nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn là ông Ma Văn C1 tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang có quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân theo đúng các trình tự thủ tục tố tụng đã quy định; những người tham gia tố tụng dân sự chấp hành và tuân thủ đúng pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 48, Điều 50, Điều 52, Điều 105 Luật đất đai năm 2003; Điều 97, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 184; Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Ma Văn C1, buộc ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T phải trả lại diện tích đất tranh chấp là 3.354 m² đất rừng sản xuất thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính xã Hữu Sản, tỷ lệ 1/10.000, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, huyện B và toàn bộ cây trên diện tích đất tranh chấp cho ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V; Về án phí và chi phí tố tụng khác, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền*: Nguyên đơn là ông Ma Văn C1 có đơn khởi kiện **“Tranh chấp quyền sử dụng đất”** với bị đơn là ông Nông Hoàng C2, mà nguyên đơn là ông Ma Văn C1 đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vị trí đất tranh chấp thuộc thôn C, xã H, huyện B nên theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai sửa đổi năm 2013 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T phải trả lại 3.354 m² đất rừng sản xuất và số cây gắn liền trên đất cho ông Ma Văn C1.*

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX thấy rằng:

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp: Tại Biên bản xác minh của chủ sử dụng đất liên kê diện tích đất đang tranh chấp là ông Ma Văn K, sinh năm 1943 (Bút lục 83,84) và người sống lâu biết rõ về diện tích đất tranh chấp là ông Mai Duy D, sinh năm 1958 (Bút lục 85,86) cùng đại diện chính quyền địa phương (Bút lục 79-80) đều khẳng định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do ông nội ông Ma Văn C1 là ông Ma Văn T khai phá, sử dụng từ năm 1935 để trồng sắn sau đó để lại cho bố ông C1 là ông Ma Văn H sử dụng, đến năm 1986 ông H để lại cho ông C1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Quá trình sử dụng đất: Tại biên bản làm việc tại UBND xã Hữu Sản, đại diện UBND xã Hữu Sản khẳng định trong quá trình sử dụng đất, ông C1 là người sử dụng đất liên tục, ổn định và không có tranh chấp với ai từ năm 1986 cho đến năm 2016 và ông C1 đứng ra kê khai, đứng tên trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 50.465m² đất rừng sản xuất tại thửa 217, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã Hữu Sản, còn phía bị đơn là ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T không kê khai, không đứng tên trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp mà chỉ kê khai, đứng tên trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất của ông C2, bà T là phần diện tích đất nằm liền kề với diện tích đất tranh chấp (Bút lục 79-80). Tại sổ kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Hữu Sản năm 2009 (Bút lục 90), ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V đứng tên kê khai 50.465m² đất rừng sản xuất tại thửa số 217, tờ bản đồ số 2, bản đồ xã Hữu Sản. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA568017, do Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang cấp ngày 30/11/2009, đứng tên hộ ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V với diện tích là 50.465m² đất rừng sản xuất, thuộc thửa số 217, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã Hữu Sản, tại thôn C, xã H, huyện B (Bút lục 12-13). Tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang dạng giấy (Bút lục 88) và tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính xã Hữu Sản, huyện Bắc Quang dạng số (Bút lục 89), đều thể hiện thửa đất số 217 có diện tích là 50.465m² đất rừng sản xuất phù hợp với diện tích, số thửa, số tờ bản đồ trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1, bà V.

Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tại Biên bản làm việc, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện cho biết thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 cho ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V; thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T thuộc trường hợp cấp đồng loạt theo danh sách của xã, mỗi gia đình không phải lập hồ sơ riêng lẻ và danh sách các hộ gia đình đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Hữu Sản và không có khiếu nại nên được Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (Bút lục 182). Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có Quyết định về việc công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình cá nhân đã sử dụng đất lâm nghiệp ổn định tại xã Hữu Sản (Bút lục 183) kèm theo là danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Hữu Sản (Bút lục 184 -186) thể hiện ông Ma Văn C1 và bà

Nguyễn Thị V được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đất tại thửa số 217, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã Hữu Sản với diện tích đất rừng sản xuất là 50.465m², còn ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đất tại thửa số 256, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã Hữu Sản với diện tích đất rừng sản xuất là 20.853m².

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ thửa đất: (Bút lục 165-172) đại diện cơ quan chuyên môn đã xác định diện tích đất tranh chấp là 3,354m² đất rừng sản xuất nằm hoàn toàn trong thửa số 217, tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã Hữu Sản, tỷ lệ 1/10.000. Địa chỉ thửa đất tại Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh H đã được UBND huyện Bắc Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BA568017, ngày 30/11/2009 đứng tên người sử dụng là ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V.

Như vậy có đủ cơ sở để kết luận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V theo quy định tại Điều 48, khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 97, khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm sửa đổi 2013; Điều 184 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do ông C1, bà V có quyền sử dụng đất hợp pháp nên có quyền đối với cây mọc tự nhiên trên đất và có quyền yêu cầu phía ông C2, bà T phải trả lại đất và toàn bộ cây trên đất cho ông C1, bà V.

Việc bị đơn là ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T cho rằng diện tích đất tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của ông bà và ông bà xuất trình những tài liệu chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của ông bà là có căn cứ và hợp pháp, HĐXX thấy rằng: Thứ nhất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Bắc Quang cấp ngày 22/7/1992 đứng tên ông Nông Hoàng C2 (Bút lục 35) có ghi đất lâm nghiệp được cấp là 2.400m² nhưng lại không ghi số thửa và cũng không ghi thuộc tờ bản đồ nào và đại diện Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện cho biết không có căn cứ xác định diện tích đất trên ở vị trí nào (BL182). Vì vậy, tài liệu chứng cứ trên không chứng minh được diện tích đất tranh chấp trên thuộc diện tích đất lâm nghiệp trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông bà. Thứ hai, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, cơ quan chuyên môn xác định diện tích đất tranh chấp nằm hoàn toàn trong thửa đất số 217 đứng tên ông C1, bà V, kết quả này phù hợp với sơ đồ thửa đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C1 và phù hợp với vị trí thửa đất số 217 trong tờ bản đồ số 2, bản đồ địa chính xã Hữu Sản (dạng giấy và dạng số), chứ không thuộc thửa số 256 của ông C2, bà T. Nên việc ông C2, bà T cho rằng đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA568062 của ông bà là không có căn cứ. Thứ ba, ông C2, bà T cho rằng, ông bà là người đóng thuế đất rừng sản xuất đang tranh chấp trên. T nhiên đại diện lãnh đạo Chi cục thuế huyện Bắc Quang cho biết đối với đất rừng sản xuất chưa thuộc diện lập bộ nên không phải nộp thuế đất (Bút lục 191). Nên những hóa đơn nộp tiền thuế đất của ông C2, bà T là không phải là chứng cứ để chứng minh nghĩa vụ của người sử dụng đất rừng sản xuất đang tranh chấp.

Cho nên, nguyên đơn là ông Ma Văn C1 khởi kiện yêu cầu ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T phải trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp và toàn bộ cây trên đất tranh chấp cho gia đình ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về chi phí định giá tài sản*: Nguyên đơn là ông Ma Văn C1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 1.000.000 đồng. HĐXX xét thấy yêu cầu ông C1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được công nhận.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn là ông Nông Hoàng C2 phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Do nguyên đơn là ông Ma Văn C1 đã nộp khoản trên nên buộc là ông Nông Hoàng C2 phải có trách nhiệm trả lại 3.000.000đ (Ba triệu đồng) cho nguyên đơn là ông Ma Văn C1.

[4] *Về án phí*: Bị đơn là Nông Hoàng C2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48, khoản 5 Điều 105 Luật đất đai năm 2003, được sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 97, khoản 5 Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật đất đai sửa đổi năm 2013; Điều 184, Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 579 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Ma Văn C1.

Buộc bà ông Nông Hoàng C2 và bà Nguyễn Bích T phải trả lại 3.354 m² đất rừng sản xuất và số cây gắn liền trên đất, nằm hoàn toàn trong thửa số: 217, tờ bản đồ số 2 bản đồ địa chính xã Hữu Sản, tỷ lệ 1/10.000, địa chỉ thửa đất tại thôn C, xã H, huyện B cho ông Ma Văn C1 và bà Nguyễn Thị V, ranh giới diện tích đất tranh chấp thể hiện trên sơ đồ bằng các nét liền đậm, qua các điểm từ điểm 1 đến điểm 16, có kích thước các cạnh như sau:

- Phía Đông Bắc giáp đất ông C1 có chiều dài lần lượt: 6,1m + 21,4m + 13,9m + 15,8m + 6,7m + 18,9m + 13,4m + 7,8m

- Phía Tây Bắc giáp đất ông C1 có chiều dài lần lượt: 6,7m + 13,0m + 5,0m + 17,0m + 11,6m + 12,0m.

- Phía Tây Nam giáp đất ông C1 có chiều dài lần lượt: 63,7m + 31,2m.

(Có danh sách cây trên đất và sơ đồ diện tích đất tranh chấp kèm theo)

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn là ông Nông Hoàng C2 phải trả cho ông Ma Văn C1 3.000.000đ (Ba triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015

Ghi nhận ông Ma Văn C1 tự nguyện chịu 1.000.000 đ (Một triệu đồng) chi phí định giá tài sản, khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản ông C1 đã nộp là 1.000.000 đ (Một triệu đồng) theo phiếu thu của Tòa án ngày 7/6/2018.

3. Về án phí: Buộc ông Nông Hoàng C2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Trả lại cho ông Ma Văn C1 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số: 03363, ngày 18/12/2017 của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tán án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Hồng